

Biểu biểu mẫu

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch dự trữ (Tỷ đồng)	Thực tế đã chuẩn bị đến ngày 25/12/2019 (Tỷ đồng)
I	Các doanh nghiệp đầu mối	1256.40	1065.30
1	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	144.00	115.20
2	Công ty CP Thương mại Gia Lai	87.10	69.70
3	Công ty CP KD & PT Miền Núi	7.10	9.50
4	Công ty CP XNK Y tế Gia Lai	16.00	16.00
5	Cty CP Thương mại Nam Gia Lai	27.00	21.50
6	PV Oil Chi nhánh Gia Lai	145.00	116.50
7	Công ty CP Thương mại Tây Gia Lai	3.60	3.00
8	Công ty CP Thương mại Ia Grai	1.50	1.50
9	Công ty CP Thương mại Chư Sê	4.50	4.00
10	Công ty Sabeco Tây Nguyên	354.00	283.00
11	Công ty CP Nam Sao- ChưPrông	1.60	1.60
12	Cty CP Gia Lai CTC	8.00	7.00
13	Nhà máy đường An Khê	250.00	250.00
14	Cty TNHH Thành Thành Công Gia Lai	15.00	12.00
15	DNTN Vĩnh Tín	36.00	29.00
17	DNTN Đức Thanh	2.60	2.60
6.2	DNTN Ngọc Anh	12.00	10.00
18	Cty TNHH Đăng Quang	4.60	4.00
19	Cty TNHH Quyết Thắng	1.50	1.50
20	DNTN Tam Ba	1.20	1.00
21	DNTN Thùy Dung	1.00	1.00
22	DNTN Cà Phê Thu Hà	1.20	1.00
23	Cty TNHH Liên Lượng	2.10	2.00
24	Cty TNHH Bùi Thị Năm	2.30	1.80
25	Cty TNHH Dung Thái	1.50	1.00
26	DNTN Đức Hải	10.00	7.50
27	Cty TNHH Gas Hải Lưu	1.80	1.50

28	Cty TNHH Đức Dung	26.00	21.00
29	Cty Ngọc Hoa	30.00	24.00
30	DNTN Hàm Tín	14.00	11.00
31	Cty TNHH Hưng Nga	26.50	21.00
32	DNTN Quang Anh	6.20	4.90
33	DNTN Minh Phú	3.50	2.50
34	Cty TNHH MTV Thiên Đan	8.00	6.50
II-	Siêu thị	762.50	535.20
1	Co.op Mart Pleiku	112.00	78.50
2	Co.op Mart Chư Sê	31.00	21.50
3	Vinmart	11.80	8.50
4	Bảo Thuận – Pleiku	4.50	4.50
5	Vỹ Yên – Chư Sê	14.00	10.00
6	TT mua sắm Nguyễn Kim	21.00	14.50
7	Hệ thống Vin Mart+	240.00	168.00
8	Siêu thị chợ lớn	18.20	12.70
9	Các Siêu thị khác+Cửa hàng tiện lợi	310.00	217.00
III	Các chủ thể kinh doanh thương mại khác thuộc các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh	6561	4680
	Tổng cộng	8580	6281